

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2277	Trục đường chính TDP Quảng Cư	Đường nội bộ KCN Đại An	Nhà văn hóa TDP Ha Xá	16.000	6.210	3.600	2.880	5.600	2.174	1.260	1.008	4.000	1.553	900	850
2278	Điểm dân cư mới số 08 và số 08 mở rộng TDP Ha Xá: Đường có mặt cắt Bn≤9,5m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2279	Điểm dân cư mới số 08 và số 08 mở rộng TDP Ha Xá: Đường có mặt cắt 9,5m<Bn≤13,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				5.600				4.000			
2280	Điểm dân cư mới số 02, số 03 và số 03 mở rộng thôn Quảng Cư: Đường có mặt cắt Bn≤9,5m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2281	Điểm dân cư mới số 02, số 03 và số 03 mở rộng thôn Quảng Cư: Đường có mặt cắt 9,5m<Bn≤13,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				5.600				4.000			
33	PHƯỜNG ÁI QUỐC														
2282	Đường 390 (đường nút giao lập thể)	Km 16 + 100	Km 20	22.500	13.500	8.100	5.900	7.875	4.725	2.835	2.065	5.625	3.375	2.025	1.475
2283	Khu dân cư mới Đồng Ruyênh; Khu dân cư mới Đồng Ruồi (Chưa đặt tên đường): Đường có mặt cắt = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				7.700				5.500			
2284	Khu dân cư mới Đồng Ruyênh; Khu dân cư mới Đồng Ruồi (Chưa đặt tên đường): Đường có mặt cắt 7,5m ≤ Bn ≤ 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.000				3.850				2.750			
2285	Quốc lộ 5A	Giáp phường Nam Đồng	Cầu Lai (giáp xã Lai Khế)	17.000	8.100	4.100	3.200	5.950	2.835	1.435	1.120	4.250	2.025	1.025	860
2286	Quốc lộ 37	Ngã ba Tiền Trung (Giáp đường 5)	Cầu Hào Thôn (Giáp xã Nam Sách)	27.000	13.500	6.800	4.800	9.450	4.725	2.380	1.680	6.750	3.375	1.700	1.200
2287	Đường 390	Giáp đường 5 (Cây xăng ba hàng cũ)	Giáp Phường Nam Đồng	15.800	7.600	3.800	3.100	5.530	2.660	1.330	1.085	3.950	1.900	950	850
2288	Đường 390	Công ty Nghĩa Mỹ	Cầu Tiền	17.000	8.800	4.100	3.200	5.950	3.080	1.435	1.120	4.250	2.200	1.025	860
2289	Phố Pháp Loa	Giáp đường 5 (Thửa 14, tờ bản đồ số 41)	Hết đường Pháp Loa địa phận phường Ái Quốc cũ, đi tiếp đến đường 390	15.800	7.600	3.800	3.100	5.530	2.660	1.330	1.085	3.950	1.900	950	850
2290	Phố Trà Hương	Quốc lộ 37	Phố Bùi Tổ Trứ	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2291	Phố Lê Hùng	Phố Trà Hương	Trạm PCCC	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2292	Phố Trần Đào	Phố Phạm Hiến	Phố Lê Hùng	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2293	Phố Trần Thọ	Phố Trà Hương	Phố Phạm Hiến	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2294	Phố Bùi Tổ Trứ	Phố Phạm Hiến	Phố Lê Độ	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2295	Phố Lê Đình Trật	Phố Trần Đào	Trạm PCCC	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2296	Phố Lê Độ	Phố Lê Hùng	Phố Lê Hùng	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2297	Phố Nguyễn Đắc Lộ	Phố Trần Đào	Phố Trần Thọ	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2298	Phố Phạm Hiến	Quốc lộ 37	Cầu Trảng	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2299	Phố Nam Thanh (Đi qua trường Mầm non Hương Sen)	Quốc lộ 5 (Giáp cây xăng đường 5)	Quốc lộ 37 (Giáp thửa 01, tờ bản đồ số 40)	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2300	Phố Văn Xá	Giáp đường Pháp Loa (Thửa 1034, tờ 12)	Thửa 14, tờ 74	9.800	4.500	2.700	2.200	3.430	1.575	1.000	865	2.450	1.125	900	850
2301	Phố Đồng Pháp	Giáp Đường Pháp Loa (Thửa 3, tờ 63)	Thửa 8, tờ 58	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2302	Phố Vũ Thượng	Giáp Đường 390 (Thửa 12, tờ 53)	Thửa 102, tờ 62	13.500	6.250	3.000	2.400	4.725	2.188	1.100	865	3.375	1.563	1.050	850
2303	Phố Vũ Xá	Giáp Đường 390 (Thửa 314, tờ 11)	Thửa 144, tờ 68	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2304	Phố Ngọc Trì	Thửa 61, tờ 20 (Nhà Văn Hoá Ngọc Trì)	Thửa 42, tờ 19	8.750	4.000	2.500	2.000	3.063	1.400	1.050	865	2.188	1.000	900	850
2305	Đường nhánh 1 TDP Dương Xuân	Thửa 57, tờ 105	Thửa 104, tờ 105	9.000	6.500	4.600	3.500	3.150	2.275	1.610	1.225	2.250	1.625	1.150	875
2306	Đường nhánh 2 TDP Dương Xuân	Thửa 156, tờ 105	Thửa 328, tờ 105	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850
2307	Đường nhánh 3 TDP Dương Xuân	Thửa 107, tờ 105	Thửa 176, tờ 105	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850
2308	Đường nhánh 4 TDP Dương Xuân	Thửa 237, tờ 105 – đi đến Thửa 352	Thửa 299, tờ 105	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850
2309	Đường nhánh 5 TDP Dương Xuân	Thửa 57, tờ 16	Thửa 140, tờ 18	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850
2310	Đường nhánh 1 TDP Đông Lĩnh	Thửa 176, tờ bản đồ 112	Thửa 55, tờ 108	9.000	6.500	4.600	3.500	3.150	2.275	1.610	1.225	2.250	1.625	1.150	875
2311	Đường nhánh 2 TDP Đông Lĩnh	Thửa 97, tờ bản đồ 112	Thửa 44, tờ 108	9.000	6.500	4.600	3.500	3.150	2.275	1.610	1.225	2.250	1.625	1.150	875
2312	Đường nhánh 3 TDP Đông Lĩnh	Thửa 115, tờ bản đồ 109	Thửa 100, tờ 109	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2313	Đường nhánh 4 TDP Đông Lĩnh	Thửa 3, tờ bản đồ 22	Thửa 141, tờ 22	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850
2314	Đường nhánh 5 TDP Đông Lĩnh	Thửa 38, tờ bản đồ 22	Thửa 74, tờ 22	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850
2315	Đường nhánh 1 TDP Hoàng Xá 1	Thửa 94, tờ 107	Thửa 144, tờ 107	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2316	Đường nhánh 2 TDP Hoàng Xá 1	Thửa 125, tờ 107	Thửa 137, tờ 111	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2317	Đường nhánh 3 TDP Hoàng Xá 1	Thửa 182, tờ 107	Thửa 383, tờ 111	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2318	Đường nhánh 4 TDP Hoàng Xá 1	Thửa 194, tờ 111	Thửa 651, tờ 111	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2319	Đường nhánh 5 TDP Hoàng Xá 1	Thửa 323, tờ 111	Thửa 531, tờ 111	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2320	Đường nhánh 6 TDP Hoàng Xá 1	Thửa 62, tờ 110	Thửa 518, tờ 111	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2321	Đường nhánh 1 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 6, tờ 110	Thửa 90, tờ 110	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2322	Đường nhánh 2 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 51, tờ 115	Thửa 130, tờ 115	6.000	4.200	3.000	2.100	2.100	1.470	1.050	865	1.500	1.050	900	850
2323	Đường nhánh 3 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 645, tờ 111	Thửa 740, tờ 111	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2324	Đường nhánh 4 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 825, tờ 111	Thửa 627, tờ 114	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2325	Đường nhánh 5 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 205, tờ 115	Thửa 571, tờ 114	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2326	Đường nhánh 6 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 138, tờ 115	Thửa 454, tờ 114	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2327	Đường nhánh 7 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 79, tờ 114	Thửa 318, tờ 114	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2328	Đường nhánh 1 TDP Hoàng Xá 3	Thửa 164, tờ 114	Thửa 617, tờ 114	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2329	Đường nhánh 2 TDP Hoàng Xá 3	Thửa 616, tờ 114	Thửa 15, tờ 116	6.000	4.200	3.000	2.100	2.100	1.470	1.050	865	1.500	1.050	900	850
2330	Đường nhánh 3 TDP Hoàng Xá 3	Thửa 216, tờ 110	Thửa 140, tờ 113	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2331	Đường nhánh 4 TDP Hoàng Xá 3	Thửa 76, tờ 113	Thửa 60, tờ 113	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2332	Đường nhánh 5 TDP Hoàng Xá 3	Thửa 135, tờ 113	Thửa 202, tờ 113	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2333	Đường nhánh 1 TDP Ngọc Tri	Thửa 32, tờ 21	Thửa 66, tờ 19	8.800	4.000	2.500	2.000	3.080	1.400	1.050	865	2.200	1.000	900	850
2334	Đường nhánh 1 TDP Tiến Đạt	Thửa 40, tờ 24	Thửa 61, tờ 20	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2335	Đường nhánh 1 TDP Độc Lập	Thửa 19, tờ 34	Thửa 56, tờ 38	13.500	6.250	4.000	3.200	4.725	2.188	1.400	1.120	3.375	1.563	1.000	860
2336	Đường nhánh 1 TDP Ninh Quan	Thửa 595, tờ 8	Thửa 82, tờ 49	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2337	Đường nhánh 1 TDP Đồng pháp	Thửa 27, tờ 64	Thửa 42, tờ 65	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2338	Đường nhánh 2 TDP Đồng pháp	Thửa 71, tờ 57	Thửa 58, tờ 58	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2339	Phố Lê Sĩ Dũng (TDP Văn Xá)	Giáp phố Văn Xá (Thửa 7, tờ 75)	Thửa 25, tờ 82	8.750	4.000	2.500	2.000	3.063	1.400	1.050	865	2.188	1.000	900	850
2340	Phố Nguyễn Thông (TDP Văn Xá)	Giáp phố Văn Xá (Thửa 14, tờ 74)	Giáp phố Lê sĩ Dũng (Thửa 108, tờ 75)	8.750	4.000	2.500	2.000	3.063	1.400	1.050	865	2.188	1.000	900	850
2341	Đường nhánh 1 TDP Tiền Hải	Thửa 83, tờ 73	Thửa 57, tờ 77	9.800	4.500	2.700	2.200	3.430	1.575	1.050	865	2.450	1.125	900	850
2342	Đường nhánh 1 TDP Vũ Thượng	Thửa 32, tờ 53	Thửa 77, tờ 55	13.500	6.250	4.000	3.200	4.725	2.188	1.400	1.120	3.375	1.563	1.000	860
2343	Đường nhánh 1 TDP Vũ Xá	Thửa 85, tờ 97	Thửa 115, tờ 7	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2344	Đường từ TL 390 đến NVH Dương Xuân	Thửa 3, tờ 103	Thửa 3, tờ 105	15.000	9.000	6.500	4.600	5.250	3.150	2.275	1.610	3.750	2.250	1.625	1.150
2345	Đường từ NVH Dương Xuân đi trường THCS	Thửa 42, tờ 18	Thửa 305, tờ 18	9.000	6.500	4.600	3.500	3.150	2.275	1.610	1.225	2.250	1.625	1.150	875
2346	Tuyến đường 1 TDP Đông Lĩnh	Thửa 53, tờ 108	Thửa 75, tờ 109	15.000	9.000	6.500	4.600	5.250	3.150	2.275	1.610	3.750	2.250	1.625	1.150
2347	Tuyến đường 2 TDP Đông Lĩnh	Thửa 22, tờ bản đồ 108	Thửa 1, tờ 109	15.000	9.000	6.500	4.600	5.250	3.150	2.275	1.610	3.750	2.250	1.625	1.150

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2348	Trục chính xã Quyết Thắng cũ từ đường 390 đi cầu T4 xã Nam Đồng cũ	Km17 + 600	Thửa 7, tờ 110	24.300	13.500	9.700	5.400	8.505	4.725	3.395	1.890	6.075	3.375	2.425	1.350
2349	Đường từ trường THCS đến đèn tín hiệu giao khung đường 390, TDP Hoàng Xá 1	Sân Vận động trung tâm	Thửa 10, tờ 107	15.000	9.000	6.500	4.600	5.250	3.150	2.275	1.610	3.750	2.250	1.625	1.150
2350	Đường chợ Vàng đi NVH xóm Ái Quốc, TDP Hoàng Xá 1, 2	Thửa 217, tờ 111	Thửa 174, tờ 115	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2351	Đường từ miếu Bát Giáp đi NVH Nguyễn Giáp (Đến anh em nhà ông Nam, Hải), TDP Hoàng Xá 2, 3	Thửa 97, tờ 110	Thửa 78, tờ 114	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2352	Đường từ nhà ông Lợi đến nhà ông Hòa, TDP Hoàng Xá 3	Thửa 107, tờ 113	Thửa 200, tờ 113	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2353	Đường từ cổng Tiền Trung đến Ngã ba TDP Tiền Đạt	Thửa 42, tờ 114	Thửa 118, tờ 112	13.500	6.200	3.700	2.500	4.725	2.170	1.295	875	3.375	1.550	1.000	860
34	PHƯỜNG CHU VĂN AN														
2354	Phố Bà Triệu (Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ (Khu Vincom)	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt Bn $\geq 20,5m$		80.000				28.000				20.000			
2355	Phố Bà Triệu (Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ (Khu Vincom)	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt $17,5m \leq Bn < 20,5m$		60.000				21.000				15.000			
2356	Phố Bà Triệu (Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ (Khu Vincom)	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt $Bn < 17,5m$		30.000				10.500				7.500			
2357	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã tư Sao Đỏ	Đường An Ninh	40.000	20.000	14.000	10.000	12.600	6.405	3.535	2.835	9.000	4.575	2.525	2.025
2358	Đường Nguyễn Thái Học	Đường An Ninh	Đường Đoàn Kết	31.500	15.800	8.300	6.700	11.025	5.530	2.905	2.345	7.875	3.950	2.075	1.675
2359	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Đoàn Kết	Cổng Trường Cơ giới	27.000	14.400	7.700	6.100	9.450	5.040	2.695	2.135	6.750	3.600	1.925	1.525
2360	Đường Nguyễn Thái Học	Cổng Trường Cơ giới	Tổ dân phố Hùng Vương	18.000	9.400	5.000	4.100	6.300	3.290	1.750	1.435	4.500	2.350	1.250	1.025
2361	Đường Nguyễn Thái Học	Tổ dân phố Hùng Vương	Quán Cát	15.000	6.400	3.300	1.500	5.250	2.240	1.155	1.050	3.750	1.600	990	900
2362	Đường Nguyễn Thái Học	Quán Cát	Cầu Ninh Cháp	22.000	12.000	6.200	3.400	7.700	4.200	2.170	1.190	5.500	3.000	1.860	1.020
2363	Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Ninh Cháp	Giáp phường Lê Đại Hành	18.000	9.200	5.100	4.100	6.300	3.220	1.785	1.435	4.500	2.300	1.275	1.025
2364	Đường Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Cổng số 3 chợ Sao Đỏ	35.000	17.400	9.600	7.700	12.250	6.090	3.360	2.695	8.750	4.350	2.400	1.925
2365	Đường Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Cây xăng Quân đội	30.000	16.000	8.500	6.800	10.500	5.600	2.975	2.380	7.500	4.000	2.125	1.700
2366	Đường Nguyễn Trãi	Cây xăng Quân đội	Chợ Mật Sơn	25.000	12.500	6.400	5.100	8.750	4.375	2.240	1.785	6.250	3.125	1.600	1.275
2367	Đường Nguyễn Trãi	Cổng chợ số 3 Sao Đỏ	Hết Quán Sui thuộc Khu dân cư Lôi Động	25.500	13.200	7.050	4.900	8.925	4.620	2.468	1.715	6.375	3.300	1.763	1.225
2368	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Mật Sơn		16.000	8.300	4.600	3.700	5.600	2.905	1.610	1.295	4.000	2.075	1.150	925
2369	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Tượng		15.200	7.600	3.800	2.300	5.320	2.660	1.330	805	3.800	1.450	900	575
2370	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Trại Sen		16.000	8.300	4.600	3.700	5.600	2.905	1.610	1.295	4.000	2.075	1.150	925
2371	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Trại Thượng		15.200	7.600	3.800	2.300	5.320	2.660	1.330	805	3.800	1.450	900	575